

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĂN GIANG  
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/DS-ST  
Ngày: 24/4/2024  
V/v: *Kiện đòi tài sản*

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HUNG YÊN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Miện

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Tạ Minh Tiếp

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoan

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc “*Kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 18/01/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 26/01/2024, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 02/2024/QĐST-DS ngày 26/02/2024, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 02/2024/QĐST-DS ngày 22/3/2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số 03/2024/TB-TA ngày 22/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2024 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm: 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên

\* Bị đơn:

- Anh Nguyễn Đức H, sinh năm: 1982 (Vắng mặt)

- Chị Lê Thị H1, sinh năm: 1983 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:***

Bà và anh Nguyễn Đức H, vợ là chị Lê Thị H1 có quan hệ họ hàng. Anh H gọi bà là dì ruột. Năm 2010, vợ chồng bà được nhà nước đền bù khoảng hơn 300.000.000 đồng tiền thu hồi đất ở lâu dài để làm đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Sau khi sửa chữa, cải tạo nhà, vợ chồng bà còn lại số tiền 130.000.000đ, vợ chồng anh H, chị H1 có đến nhà bà hỏi vay tiền để buôn bán bất động sản. Khi được vợ chồng bà đồng ý cho vay tiền thì chị H1 vợ anh H đã viết một giấy vay tiền đề ngày 23/9/2010 âm lịch (AL) tại nhà bà, nội dung giấy vay tiền thể hiện anh H, chị H1 vay của vợ chồng bà số tiền 130.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 1,3%/tháng, khi nào vợ chồng bà cần số tiền này sẽ báo cho anh H, chị H1 trước 01 tháng để anh chị thu xếp trả cả tiền gốc và lãi, nếu không trả thì anh chị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Sau khi chị H1 viết giấy vay tiền, anh H và chị H1 đều ký, ghi họ tên vào giấy vay tiền này, giấy này chỉ được lập thành một bản, vợ chồng bà giữ. Khi làm giấy vay tiền, có mặt vợ chồng bà, vợ chồng anh H, chị H1, không còn ai khác chứng kiến sự việc này.

Khoảng 03 tháng sau khi cho anh H, chị H1 vay tiền, bà có nhắc anh chị thu xếp trả tiền gốc và lãi cho bà nhưng anh chị chưa thu xếp trả gốc được cho bà. Bà hẹn tháng 01 năm 2011 anh chị phải trả tiền cho bà. Ngày 23/01/2011, anh H đến nhà bà trả 24.000.000đ nợ gốc và tiền lãi của 04 tháng tính từ ngày vay tiền 23/9/2010 (AL) đến 23/01/2011 (AL). Lãi suất theo giấy vay tiền là 1,3%/tháng nhưng anh H chị H1 nói do chưa thu xếp trả tiền gốc cho bà được nên 04 tháng này anh chị sẽ trả bà lãi suất là 1,45%/tháng, cụ thể tiền lãi là: 130.000.000đ x 1,45%/tháng x 04 tháng = 7.540.000đ nhưng anh H, chị H1 chỉ trả được 3.600.000đ, còn nợ lại 3.940.000đ (ghi ở mặt sau giấy vay tiền là 3.900.000đ). Tổng số tiền gốc và lãi anh H, chị H1 còn nợ bà tính đến ngày 23/01/2011(AL) là 109.600.000đ. Số tiền lãi 3.900.000đ còn nợ lại được chuyển vào tiền nợ gốc nên tổng số tiền nợ gốc anh H, chị H1 còn nợ bà tính đến ngày 23/01/2011 là 110.000.000đ. Số tiền anh H trả cho bà như nêu ở trên được anh H ghi lại vào mặt sau của giấy vay tiền lập ngày 23/9/2010 (âm lịch), bà xác định chữ viết trên là của anh H.

Kể từ sau ngày 23/01/2011 (âm lịch) anh H, chị H1 chưa trả thêm cho ông bà được phần nào tiền gốc và lãi, bà đến đòi nhiều lần nhưng anh chị đều khất nợ. Cuối năm 2012, anh H, chị H1 không trả tiền mà còn chửi bới, đui đánh khi bà đến nhà anh chị, sau này bà tiếp tục đòi anh chị còn nói là nhà đầy bà lấy nhà đi và không hứa hẹn gì về việc trả nợ.

Khoảng tháng 5 năm 2022 bà nghe thông tin vợ chồng anh H chị H1 bán đất nông nghiệp của gia đình anh chị nên bà có đến gặp đòi thì anh H không hứa hẹn trả nợ cho bà và lảng tránh không gặp, sau đó còn xúc phạm, chửi bới bà.

Sau nhiều lần đòi nợ không được, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H chị H1 trả tiền cho bà. Tính đến ngày 23/01/2011 (âm lịch) anh H chị H1 trả bà được số tiền gốc là 24.000.000đ và tiền lãi là 3.600.000đ, còn nợ lại 3.900.000đ, hai bên thống nhất chuyển số tiền lãi còn lại 3.900.000đ vào tiền nợ gốc, tổng nợ gốc là 110.000.000đ. Nay bà tự nguyện không chuyển số tiền 3.900.000đ nợ lãi nêu trên vào tiền nợ gốc, nên số nợ gốc anh H chị H1 còn nợ bà chỉ là 106.000.000đ. Bà tự nguyện cho anh H, chị H1 số tiền 3.900.000đ nợ lãi còn thiếu của 04 tháng tiền lãi nêu trên, không yêu cầu anh chị phải trả.

Số tiền bà yêu cầu anh H, chị H1 trả cho bà cụ thể như sau:

1. Tiền gốc:  $130.000.000đ - 24.000.000đ = 106.000.000đ$ .
2. Tiền lãi tính từ ngày 24/01/2011 (âm lịch tức ngày 26/2/2011 dương lịch) đến ngày 28/6/2023 là 148 tháng 4 ngày x 1,3%/tháng tiền lãi là: 203.852.866 đồng.

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi bà yêu cầu vợ chồng anh H, chị H1 trả bà tạm tính từ ngày 24/01/2011 (âm lịch, tức ngày 26/2/2011 dương lịch) đến ngày 28/6/2023 là:  $106.000.000đ + 203.852.866đ = 309.852.866đ$

3. Tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày 28/6/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Ngày 27/11/2023, bà có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà rút yêu cầu đối với khoản tiền lãi, chỉ yêu cầu anh H, chị H1 trả bà 106.000.000 đồng nợ gốc.

***\* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các văn bản khác có trong hồ sơ, bị đơn:***

Anh Nguyễn Đức H và chị Lê Thị H1 khẳng định: Anh chị kết hôn năm 2002. Năm 2010 anh chị có vay của bà T số tiền 130.000.000 đồng, với lãi suất 1,3%/tháng. Việc vay tiền có làm giấy vay tiền do chị Lê Thị H1 viết và ký. Anh chị đã trả lãi cho bà T được một thời gian, đồng thời cũng trả được 24.000.000 đồng nợ gốc vào năm 2011, việc trả nợ gốc và lãi anh chị không ghi nên không nhớ cụ thể ngày tháng trả. Đến thời điểm này, anh chị xác nhận vợ chồng anh còn nợ bà T số tiền 106.000.000 đồng nợ gốc. Lý do anh chị không trả được nợ cho bà T là vì ngoài bà T, anh chị còn vay nợ của rất nhiều bà con họ hàng. Trong giai đoạn từ năm 2008 đến 2012 suy thoái kinh tế toàn cầu, gia đình anh chị cũng rơi vào tình trạng khó khăn nên anh chị chỉ trả nợ được cho một số người trong họ, còn bà T có điều kiện kinh tế khá giả nên anh chị ưu tiên trả những người khó khăn trước, bà T anh chị khát nợ trả sau. Anh chị cần thời gian làm ăn và thu nợ thì mới trả nợ được cho bà T. Tuy nhiên, bà T là dì ruột anh nhưng không thông cảm cho vợ chồng anh chị mà nhiều lần đến chửi bới, nhục mạ, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của anh chị, làm cho các mối làm ăn, đầu tư đòi rút vốn và không ký kết làm ăn với anh chị nữa. Thời điểm đó, vợ chồng anh chị làm doanh nghiệp lớn, đang thời điểm khó thu hồi nợ của dân. Năm 2012, khi chị H1 vừa sinh con, trong ngày con anh chị đầy cữ, mặc dù có

nhieu người ngăn cản nhưng bà T vẫn đến nhà anh trèo lên tầng 2 chửi rủa, nhục mạ vợ chồng anh. Vợ anh vì thế mà bị băng huyết phải đi cấp cứu tại bệnh viện P. Vì vậy, những khó khăn của gia đình anh chỉ càng lớn lên, doanh nghiệp P1, không làm ăn được, không thu hồi được nợ. Đến nay, khoản nợ của anh chỉ đã phát sinh quá lớn, bà T đòi anh chị trả khoản nợ trên thì vợ chồng anh không thể trả được.

Tại lời khai ngày 27/11/2023, anh Nguyễn Đức H khẳng định chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền là của vợ chồng anh. Đến lời khai ngày 19/3/2024, anh thay đổi, khẳng định anh không có mặt và cũng không ký vào giấy vay tiền trên, chữ ký trong giấy vay tiền đề ngày 23/9/2010 do bà T giao nộp cho Tòa không phải là chữ ký của anh nhưng người viết giấy vay tiền và ký, viết “Lê Thị H1” là của vợ anh. Sau đó, khi anh biết việc vay tiền giữa vợ anh và bà T thì anh cũng đồng ý chịu trách nhiệm cùng vợ anh trả bà T số nợ này.

Tại biên bản lấy lời khai, chị Lê Thị H1 khẳng định: Việc vợ chồng chị vay tiền bà T có làm giấy vay tiền do chị viết và ký nhưng chồng chị (anh H) không có mặt và anh H cũng không ký vào giấy vay tiền. Chữ ký trong giấy vay tiền đề ngày 23/9/2010 do bà T giao nộp cho Tòa không phải là chữ ký của anh H. Sau đó, khi chồng chị biết việc vay tiền giữa chị và bà T thì chồng chị cũng đồng ý chịu trách nhiệm cùng chị trả bà T số nợ này.

**Tại đơn đề nghị, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:** Ông khẳng định việc vợ chồng ông cho vợ chồng anh H, chị H1 vay số tiền 130.000.000 đồng, lãi suất, thời hạn trả, nội dung giấy vay tiền như bà T trình bày. Ông Xác nhận anh H, chị H1 đã trả ông bà 24.000.000 đồng nợ gốc. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền lãi, đề nghị Tòa án buộc anh H, chị H1 phải trả ông bà số nợ gốc còn lại là 106.000.000 đồng

**Kết quả xác minh tại Công an xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên thể hiện:** Anh Nguyễn Đức H và chị Lê Thị H1 đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại thôn V, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không hòa giải được vụ án do anh H, chị H1 vắng mặt không có lý do nên phải đưa vụ án ra xét xử.

**Tại phiên tòa:**

\* Nguyên đơn khẳng định việc bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện, bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ gốc, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Đức H và chị Lê Thị H1 phải trả vợ chồng bà số nợ gốc là 106.000.000 đồng.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố

tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký đã thực hiện cơ bản đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên toà được HĐXX tiến hành đảm bảo đúng quy định. Đối với nguyên đơn - Bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D: Đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS. Đối với bị đơn anh H, chị H1: đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại buổi hòa giải và phiên tòa không có lý do là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điều 288, 357, 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T. Buộc anh Nguyễn Đức H và chị Lê Thị H1 và phải có trách nhiệm liên đới trả bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn D số nợ gốc là 106.000.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Đỗ Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp “Kiện đòi tài sản” với bị đơn anh Nguyễn Đức H và chị Lê Thị H1. Anh H, chị H1 đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn V, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Sau khi mở phiên tòa ngày 18/01/2024, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tạm ngừng phiên tòa để xác minh có hay không dấu hiệu của tội phạm hình sự trong vụ án. Kết quả xác minh không có căn cứ chứng minh vụ án có dấu hiệu hình sự nên HĐXX tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn anh H, chị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227,

khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) xét xử vụ án vắng mặt Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Qua lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giấy biên nhận vay tiền ngày 23/9/2010 âm lịch (tức 30/10/2010 dương lịch) và các tài liệu khác có trong hồ sơ, đã có đủ căn cứ xác định: Ngày 23/9/2010 âm lịch (tức ngày 30/10/2010 dương lịch), vợ chồng anh Nguyễn Đức H, chị Lê Thị H1 có vay của vợ chồng bà Đỗ Thị T số tiền 130.000.000 đồng. Giấy vay tiền do chị H1 viết và ký. Anh H có lời khai nhận chữ ký và chữ viết “Ng Đức H2” bên dưới là chữ ký, chữ viết của anh, có lời khai khẳng định anh không có mặt và không ký vào giấy vay tiền nhưng anh cũng khẳng định sau đó anh biết việc chị H1 vay số tiền trên của bà T và đồng ý chịu trách nhiệm cùng chị H1 đối với khoản vay này. Hơn nữa, theo kết quả xác minh, anh chị kết hôn từ năm 2003, việc vay nợ diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, anh còn trực tiếp trả 24.000.000 đồng nợ gốc và 3.600.000 đồng tiền lãi cho bà T. Điều đó đã chứng minh anh H2 đồng ý với nội dung văn bản trên và cùng chịu trách nhiệm với chị H1 về khoản vay này. Mục đích anh H2, chị H1 vay tiền là để kinh doanh, lãi suất vay 1,3%/tháng, khi nào vợ chồng bà T cần tiền thì báo trước cho vợ chồng anh H2, chị H1 một tháng, anh chị sẽ trả ông bà toàn bộ nợ gốc và lãi. Bà T đã giao số tiền 130.000.000 đồng cho chị H1. Sau khi cho vay khoảng 03 tháng, bà T đã yêu cầu anh H2, chị H1 trả nợ gốc cho bà. Ngày 23/01/2011 âm lịch (tức 25/02/2011 dương lịch), anh H2 và chị H1 đã trả cho bà T 24.000.000 đồng nợ gốc và 3.600.000 đồng tiền lãi. Từ sau ngày 25/02/2011 đến nay, bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh H2 và chị H1 không trả được số tiền đã vay cho bà T như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Bà T và chồng là ông Nguyễn Văn D khẳng định số tiền 130.000.000 đồng cho vợ chồng anh H2, chị H1 vay trên là tiền của vợ chồng ông bà. Giấy vay tiền cũng thể hiện anh H2, chị H1 vay tiền của ông D bà T. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy bà T yêu cầu vợ chồng anh H2, chị H1 phải trả vợ chồng bà số nợ gốc còn lại là 106.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về tiền lãi: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh H2, chị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà T được chấp nhận.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

***Căn cứ vào:***

- Điều 255, 256, 281, 290, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 155, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình;
- Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 147, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 2 điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Xử:***

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T đối với phần lãi suất trên số nợ gốc.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T. Buộc anh Nguyễn Đức H và chị Lê Thị H1 phải có trách nhiệm liên đới trả bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn D số nợ gốc là 106.000.000đ (Một trăm linh sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Đức H và chị Lê Thị H1 phải liên đới chịu 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- VKSND huyện Văn Giang
- Cơ quan THADS huyện Văn Giang
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN THỊ MIỆN**

